

DANH MỤC NHẠY CẢM CAO (HSL) CỦA TRUNG QUỐC

NO.	Mã hàng hoá	Mô tả hàng hoá	DESCRIPTION
1	1005.10	- Ngô giống	- Seed
	1005.10.00	Ngô giống	Maize seeds
2	1005.90	- Loại khác:	- Other
	1005.90.00	- Ngô loại khác (trừ ngô giống):	Maize (excluding seed)
3	1006.10	- Thóc:	- Rice in the husk (paddy or rough)
	1006.10.11	- Thóc, loại hạt dài để làm giống	Long grain seed, in husk (paddy or rough)
	1006.10.19	- Thóc, loại khác để làm giống	Other rice seed, in husk (paddy or rough)
	1006.10.91	- Thóc, loại khác (hạt dài)	Long grain, in husk (paddy or rough)
	1006.10.99	- Thóc, loại khác	Other rice, in husk (paddy or rough)
4	1006.20	- Gạo lứt:	- Husked (brown) rice
	1006.20.10	- Gạo lứt, loại hạt dài	Husked (brown) long grain
	1006.20.90	- Gạo lứt, loại khác	Other husked rice
5	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	- Semi-milled or wholly milled rice, whether or not polished or glazed
	1006.30.10	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ, loại hạt dài	Semi-milled or wholly milled long grain
	1006.30.90	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ, loại khác	Other semi-milled or wholly milled rice
6	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	Wheat or meslin flour.
	1101.00.00	Bột mì hoặc bột meslin	Wheat or meslin flour
7	1102.20	- Bột ngô	- Maize (corn) flour
	1102.20.00	- Bột ngô	Maize (corn) flour
8	1102.30	- Bột gạo	- Rice flour
	1102.30.10	- Bột gạo hạt dài	long grain flour
	1102.30.90	- Bột gạo loại khác	Other rice flour
9	1103.11	- - Cửa lúa mì:	- - Of wheat
	1103.11.00	- - Cửa lúa mì, dạng bột thô	Wheat, meal
10	1103.13	- - Cửa ngô	- - Of maize (corn)
	1103.13.00	- - Cửa ngô, dạng bột thô	Maize, meal
11	1103.20	- Dạng bột viên	- Pellets
	1103.20.10	- Cửa lúa mì, dạng bột viên	Wheat pellets
12	1104.23	- - Cửa ngô	- - Of maize (corn)
	1104.23.00	- - Cửa ngô đã chế biến cách khác, chưa được chi tiết ở nơi khác	Other worked grains of maize (corn), not elsewhere specified
13	1507.10	- Dầu thô đã hoặc chưa khử chất nhựa	- Crude oil, whether or not degummed
	1507.10.00	Dầu đậu tương thô	Crude soya-bean oil
14	1507.90	- Loại khác:	- Other
	1507.90.00	Dầu đậu tương (trừ dầu thô) và các phần phân đoạn của dầu đậu tương	Soya-bean oil (excluding crude) & fractions
15	1511.10	- Dầu thô	- Crude oil
	1511.10.00	- Dầu cọ thô	Crude palm oil
16	1511.90	- Loại khác:	- Other

	1511.90.10	Dầu cọ (trừ dầu thô) và các phần phân đoạn dạng lỏng của dầu cọ	Palm oil (excluding crude) & liquid fractions
	1511.90.20	Palm stearin	Palm stearin
	1511.90.90	Dầu cọ khác và các phần phân đoạn của dầu cọ khác, chưa được chi tiết ở nơi khác	Other palm oil and its fractions, not elsewhere specified
17	1514.11	-- Dầu thô	-- Crude oil
	1514.11.00	Dầu hạt cải thô có hàm lượng axit eruxic thấp	Crude low erucic acid rape oil
18	1514.19	-- Loại khác:	-- Other:
	1514.19.00	Dầu hạt cải dạng khác có hàm lượng axit eruxic thấp	Other low erucic acid rape oil
19	1514.91	-- Dầu thô:	-- Crude oil:
	1514.91.10	Dầu hạt cải thô	Crude rape oil
	1514.91.90	Dầu hạt mù tạt thô	Crude mustard oil
20	1514.99	-- Loại khác:	-- Other:
	1514.99.00	Dầu hạt cải và hạt mù tạt dạng khác và các phần phân đoạn của chúng, chưa được chi tiết ở nơi khác	Other rape oil and mustard oil and its fraction, nes
21	1701.11	-- Đường mía	-- Cane sugar
	1701.11.00	Đường mía dạng thô thể rắn	Raw cane sugar, in solid form
22	1701.12	-- Đường củ cải	-- Beet sugar
	1701.12.00	Đường củ cải dạng thô thể rắn	Raw beet sugar, in solid form
23	1701.91	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	-- Containing added flavouring or colouring matter
	1701.91.00	Đường mía hoặc đường củ cải tinh khiết về mặt hoá học, đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	Cane or beet sugar, chemically pure sucrose, containing added flavouring or colouring
24	1701.99	-- Loại khác:	-- Other
	1701.99.10	Đường hạt nhỏ (mịn)	Granulated sugar
	1701.99.20	Đường tinh luyện	Superfine sugar
	1701.99.90	Các loại đường mía hoặc đường củ cải thể rắn, chưa được chi tiết ở nơi khác	Other cane or beet sugar, in solid form, not elsewhere specified
25	2402.10	- Xi gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ thuốc lá lá	- Cigars, cheroots and cigarillos, containing tobacco
	2402.10.00	- Xi gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ thuốc lá lá	Cigars, cheroots & cigarillos containing tobacco
26	2402.90	- Loại khác:	- Other
	2402.90.00	Xi gà, à xì gà nhỏ, thuốc lá điếu ... Không làm từ lá thuốc lá	Cigars, cigarillos, cigarettes, etc, not containing tobacco
27	2403.10	- Thuốc lá lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá lá với tỷ lệ bất kỳ:	- Smoking tobacco, whether or not containing tobacco substitutes in any propostion
	2403.10.00	Thuốc lá lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá lá	Smoking tobacco with or without tobacco substitutes
28	2403.91	-- Thuốc lá " thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"	-- "Homogenised" or "reconstituted" tobacco
	2403.91.00	Thuốc lá thuần nhất hoặc hoàn nguyên	Homogenized or reconstituted tobacco
29	2403.99	-- Loại khác:	-- Other

	2403.99.00	Thuốc lá lá đã chế biến loại khác, chưa được chi tiết ở nơi khác	Other manufactured tobacco, not elsewhere specified
30	3102.10	- Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	- Urea, whether or not in aqueous solution
	3102.10.00	Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	Urea, whether or not in aqueous solution
31	3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	- Mineral or chemical fertilisers containing the three fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium
	3105.20.00	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	Mineral/chemical fertilizers with nitrogen, phosphorus & potassium
32	3105.30	- Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat)	- Diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)
	3105.30.00	Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat)	Diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)
33	3702.41	- - Loại chiều rộng trên 610mm và chiều dài trên 200m, dùng để chụp ảnh màu (đa màu - polychrome):	- - Of a width exceeding 610 mm and of a length exceeding 200 m, for colour photography (polychrome)
	3702.41.00	Phim chụp ảnh màu dạng cuộn, chưa phơi sáng, không có dây lỗ kéo phim, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các-tông hoặc vật liệu dệt, có chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m	Film rolls, for colour photography, unexposed, without perforations, of any material other than paper, paperboard or textiles, width > 610mm, length > 200m
34	3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	- Polyethylene having a specific gravity of less than 0.94
	3901.10.00	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94, dạng nguyên sinh	Polyethylene having a specific gravity < 0.94, in primary forms
35	3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	- Polyethylene having a specific gravity of 0.94 or more
	3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên, dạng nguyên sinh	Polyethylene having a specific gravity ≥ 0.94, in primary forms
36	4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	- Natural rubber latex, whether or not pre-vulcanised
	4001.10.00	Mủ cao su tự nhiên, ở dạng nguyên sinh, tấm, lá hoặc dải	Natural rubber latex, in primary forms or in plates, sheets or strip
37	4001.21	- - Tấm cao su xông khói:	- - Smoked sheets
	4001.21.00	Tấm cao su xông khói làm từ cao su tự nhiên	Smoked sheets of natural rubber
38	4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	- - Technically specified natural rubber (TSNR)
	4001.22.00	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật, ở dạng nguyên sinh, tấm, lá hoặc dải	Technically specified natural rubber, in primary forms/plates, etc
39	4001.29	- - Loại khác:	- - Other
	4001.29.00	Cao su tự nhiên loại khác, ở dạng nguyên sinh, tấm, lá hoặc dải, chưa được chi tiết ở nơi khác	Other natural rubber, in primary forms or in plates, etc, not elsewhere specified
40	4410.90	- Loại khác	- Other
	4410.90.00	Ván dăm và các loại ván tương tự bằng các vật liệu có chất gỗ khác	Particle board & similar board of other ligneous materials

41	4411.19	-- Loại khác	-- Other
	4411.19.00	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, có tỷ trọng trên 0,8g/cm ³ , đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	Fibreboard of wood or other ligneous materials, of a density exceeding 0.8g/cm ³ , whether or not bonded with resins or other organic substances, mechanically worked or surface covered
42	4411.31	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	-- Not mechanically worked or surface covered
	4411.31.00	Ván sợi bằng gỗ, có tỷ trọng trên 0,35g/m ³ nhưng không quá 0,5g/cm ³ , chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	Fibreboard of a density > 0.35g/cm ³ but ≤ 0.5g/cm ³ , not worked...
43	4411.39	-- Loại khác:	-- Other
	4411.39.00	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, có tỷ trọng trên 0,35g/cm ³ nhưng không quá 0,5g/cm ³ , đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác, đã gia công về mặt cơ học hoặc phủ bề mặt	Fibreboard of wood or other ligneous materials, of a density exceeding 0.35g/cm ³ but not exceeding 0.5g/cm ³ , whether or not bonded with resins or other organic substances, mechanically worked or surface covered
44	4411.91	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	-- Not mechanically worked or surface covered
	4411.91.00	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, có tỷ trọng dưới 0,35g/cm ³ , đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác, chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	Fibreboard of wood or other ligneous materials, of a density not exceeding 0.35g/cm ³ , whether or not bonded with resins or other organic substances, not mechanically worked or surface covered
45	4412.22	-- Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của chương này	-- With at least one ply of tropical wood specified in Subheading Note 1 to this Chapter
	4412.22.00	Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự, có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim và một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của chương này	Plywood, veneered panels and similar laminated wood, with at least one outer ply of non-coniferous and at least one ply of tropical wood specified
46	4412.92	-- Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong chú giải phân nhóm 1 của chương này	-- With at least one ply of tropical wood specified in Subheading Note 1 to this Chapter
	4412.92.00	Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự, có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của chương này, chưa được chi tiết ở nơi khác	Plywood, veneered panels and similar laminated wood, with at least one ply of tropical wood specified, nes
47	4412.93	-- Loại khác, chứa ít nhất một lớp là ván dăm	-- Other, containing at least one layer of particle board
	4412.93.00	Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự, chứa ít nhất một lớp là ván dăm, chưa được chi tiết ở nơi khác	Plywood, veneered panels and similar laminated wood, containing at least one layer of particle board, nes
48	4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	Wooden frames for paintings, photographs, mirrors or similar objects.

	4414.00.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	Wooden frames for paintings, photographs, mirrors or similar objects
49	4416.00	Thùng tôn, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	Casks, barrels, vats, tubs and other coopers' products and parts thereof, of wood, including staves.
	4416.00.00	- Làm từ gỗ	Casks, barrets, vats, tubs, etc, and parts thereof, of wood
50	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giày, ủng, bằng gỗ	Tools, tool bodies, tool handles, broom or brush bodies and handles, of wood; boot or shoe lasts and trees, of wood.
	4417.00.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giày, ủng, bằng gỗ	Tools..., broom/brush bodies... of wood; boot or shoe trees of wood
51	4802.20	- Giấy và cát tông sử dụng làm nền cho giấy và cát tông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	- Paper and paperboard of a kind used as a base for photo-sensitive, heat-sensitive or electro-sensitive paper or paperboard
	4802.20.10	Giấy nền cho sản xuất giấy ảnh	Photo paper base
	4802.20.90	Giấy và cát tông loại khác sử dụng làm nền cho giấy và cát tông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	Other paper and paperboard used as a base for photo-sensitive, heat-sensitive or electro-sensitive paper and paperboard
52	4802.30	- Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:	- Carbonising base paper
	4802.30.00	Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, không tráng, dạng cuộn hoặc tờ	Carbonizing base paper, uncoated, in rolls or sheets
53	4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	- Wallpaper base
	4802.40.00	Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường, không tráng, dạng cuộn hoặc tờ	Wallpaper base, uncoated, in rolls or sheets
54	4802.54	- - Có định lượng dưới 40g/ m ² :	- - Weighing less than 40 g/m ² :
	4802.54.00	Giấy và cát-tông, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này không lớn hơn 10%, có định lượng dưới 40g/m ² , chưa tráng, dạng cuộn hoặc tờ, chưa được chi tiết ở nơi khác	Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, not containing fibres obtained by a mechanical process or such fibres ≤ 10% by weight of the total fibre content, weighing < 40g/m ² , uncoated, in rolls or sheets, nes
55	4803.00	Giấy vệ sinh hoặc giấy dùng làm giấy lau mặt, giấy khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự chưa được gia công thành phẩm dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đã hoặc chưa làm chun, làm nhăm, dập nổi, đục lỗ răng cưa, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	Toilet or facial tissue stock, towel or napkin stock and similar paper of a kind used for household or sanitary purposes, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, whether or not creped, crinkled, embossed, perforated, surface-coloured, surfaced-decorated or printed, in rolls or sheets.
	4803.00.00	Giấy vệ sinh và các loại giấy tương tự, dạng cuộn hoặc tờ	Toilet & similar paper, in rolls or sheets
56	4805.11	- - Sản xuất từ bột giấy bán hóa học	- - Semi-chemical fluting paper

	4805.11.00	Sản xuất từ bột giấy bán hóa học (làm nhẵn hoặc lượn sóng vừa), chưa tráng, dạng cuộn hoặc tờ	Semi-chemical fluting paper (corrugating medium), uncoated, in rolls or sheets
57	4805.12	-- Sản xuất từ bột giấy rơm rạ	-- Straw fluting paper
	4805.12.00	Sản xuất từ bột giấy rơm rạ, chưa tráng, dạng cuộn hoặc tờ	Straw fluting paper, uncoated, in rolls or sheets
58	4805.19	-- Loại khác	-- Other
	4805.19.00	Giấy làm lớp sóng, chưa tráng, dạng cuộn hoặc tờ, chưa được chi tiết ở nơi khác	Fluting paper, nes, uncoated, in rolls or sheets
59	4805.24	-- Có định lượng từ 150g/ m ² trở xuống	-- Weighing 150 g/m ² or less
	4805.24.00	Cáctông lớp mặt (được làm từ bột giấy tái chế), có định lượng từ 150h/m ² trở xuống	Testliner (recycled liner board), weighing 150 g/m
60	4805.25	-- Có định lượng trên 150g/ m ²	-- Weighing more than 150 g/m
	4805.25.00	Cáctông lớp mặt (được làm từ bột giấy tái chế), có định lượng trên 150h/m ²	Testliner (recycled liner board), weighing more than 150 g/m
61	4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sunfit:	- Sulphite wrapping paper
	4805.30.00	Giấy bao gói làm từ bột giấy sunfit, dạng cuộn hoặc tờ	Sulphite wrapping paper, in rolls or sheets
62	4805.40	- Giấy lọc và cáctông lọc	- Filter paper and paperboard
	4805.40.00	Giấy lọc và cáctông lọc, dạng cuộn hoặc tờ	Filter paper & paperboard, in rolls or sheets
63	4805.50	- Giấy nỉ và cáctông nỉ	- Felt paper and paperboard
	4805.50.00	Giấy nỉ và cáctông nỉ, dạng cuộn hoặc tờ	Felt paper & paperboard, in rolls or sheets
64	4805.91	-- Có định lượng từ 150g/ m ² trở xuống:	-- Weighing 150 g/m ² or less:
	4805.91.10	Giấy dùng cho tụ điện, có định lượng từ 150g/ m ² trở xuống	Paper for electrolytic capacitor, weighing≤150g/m
	4805.91.90	Giấy và cáctông loại khác, có định lượng từ 150g/ m ² trở xuống	Other paper and paperboard,weighing≤150g/m ²
65	4805.92	-- Có định lượng trên 150g/ m ² đến dưới 225g/ m ²	-- Weighing more than 150 g/m ² but less than 225 g/m
	4805.92.00	Giấy và cáctông, chưa được chi tiết ở nơi khác, có định lượng trên 150g/ m ² đến dưới 225g/ m ²	Paper and paperboard, nes, 150g/m ² <weighing<225g/
66	4805.93	-- Có định lượng từ 225 g/ m ² trở lên	-- Weighing 225 g/m ² or more
	4805.93.00	Giấy và cáctông, chưa được chi tiết ở nơi khác, có định lượng từ 225 g/ m ² trở lên	Paper and paperboard, nes, weighing≥225g/m ² , uncoated, in rolls or sheets
67	4807.00	Giấy và cáctông bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc cáctông phẳng với nhau bằng một lớp keo dính) chưa tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố với nhau, ở dạng cuộn hoặc tờ	Composite paper or paperboard (made by sticking flat layers of paper or paperboard together with an adhesive), not surface-coated or impregnated, whether or not internally reinforced, in rolls or sheets.
	4807.00.00	Giấy và cáctông bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc cáctông phẳng với nhau bằng một lớp keo dính) chưa tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố với nhau, ở dạng cuộn hoặc tờ	Composite paper and paperboard (made by sticking flat layers of paper or paperboard together with an adhesive), not surface-coated or impregnated, whether or not internally reinforced, in rolls or sheets

68	4808.10	- Giấy và cát tông sóng, đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa	- Corrugated paper and paperboard, whether or not perforated
	4808.10.00	Giấy và cát tông sóng, dạng cuộn hoặc tờ	Corrugated paper & paperboard, in rolls or sheets
69	4808.20	- Giấy kraft làm bao bì, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	- Sack kraft paper, creped or crinkled, whether or not embossed or perforated
	4808.20.00	- Giấy kraft làm bao bì, đã làm chun hoặc làm nhăn, dạng cuộn hoặc tờ	Sack kraft paper, creped or crinkled, in rolls or sheets
70	4808.30	- Giấy kraft khác, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	- Other kraft paper, creped or crinkled, whether or not embossed or perforated
	4808.30.00	- Giấy kraft khác, đã làm chun hoặc làm nhăn, (trừ loại làm bao bì), dạng cuộn hoặc tờ	Kraft paper, creped or crinkled, (excluding sack), in rolls or sheets
71	4808.90	- Loại khác:	- Other
	4808.90.00	Giấy và cát tông sóng, đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa ..., dạng cuộn hoặc tờ, chưa được chi tiết ở nơi khác	Paper & paperboard, corrugated, creped, etc, in rolls or sheets, not elsewhere specified
72	4809.10	- Giấy than và giấy copy tương tự :	- Carbon or similar copying papers
	4809.10.00	Giấy than và giấy copy tương tự, dạng cuộn hoặc tờ	Carbon or similar copying papers, in rolls or sheets
73	4809.20	- Giấy tự nhân bản	- Self-copy paper
	4809.20.00	Giấy tự nhân bản, dạng cuộn hoặc tờ	Self-copy paper, in rolls or sheets
74	4809.90	- Loại khác	- Other
	4809.90.00	Các loại giấy dùng để sao chụp khác, chưa được chi tiết ở nơi khác, dạng cuộn hoặc tờ	Copying or transfer papers, not elsewhere specified, in rolls or sheets
75	4812.00	Khuôn, tấm lọc, bằng bột giấy	Filter blocks, slabs and plates, of paper pulp.
	4812.00.00	Khuôn, tấm lọc, bằng bột giấy	Filter blocks, slabs & plates, of paper pulp
76	4813.10	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	- In the form of booklets or tubes
	4813.10.00	Giấy cuốn thuốc lá ở dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	Cigarette paper in the form of booklets or tubes
77	4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5cm	- In rolls of a width not exceeding 5cm
	4813.20.00	Giấy cuốn thuốc lá ở dạng cuộn với chiều rộng không quá 5cm	Cigarette paper in rolls of a width ≤ 5cm
78	4813.90	- Loại khác	- Other
	4813.90.00	Giấy cuốn thuốc lá, chưa được chi tiết ở nơi khác	Cigarette paper, not elsewhere specified
79	4816.10	- Giấy than và các loại giấy copy tương tự	- Carbon or similar copying papers
	4816.10.00	Giấy than và các loại giấy copy tương tự	Carbon or similar copying papers
80	4816.20	- Giấy tự copy (giấy tự nhân bản)	- Self-copy paper
	4816.20.00	Giấy tự copy (giấy tự nhân bản)	Self-copy paper
81	4816.90	- Loại khác:	- Other
	4816.90.10	Giấy sao chụp nhiệt	Thermal transfer paper
	4816.90.90	Tấm in offset bằng giấy và các loại giấy dùng để sao chụp khác, chưa được chi tiết ở nơi khác (trừ các loại thuộc nhóm 48.09z0)	Offset plates of paper and other copying or transfer papers, nes (other than those of heading 48.09)

82	4818.10	- Giấy vệ sinh	- Toilet paper
	4818.10.00	Giấy vệ sinh	Toilet paper
83	4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau tay, lau mặt và khăn mặt	- Handkerchiefs, cleansing or facial tissues and towels
	4818.20.00	Khăn tay, giấy lụa lau tay, lau mặt và khăn mặt	Handkerchiefs & cleansing or facial tissues of paper...
84	4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn	- Tablecloths and serviettes
	4818.30.00	Khăn trải bàn và khăn ăn làm từ giấy	Tablecloths & serviettes of paper
85	4818.40	- Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:	- Sanitary towels and tampons, napkins and napkin liners for babies and similar sanitary articles
	4818.40.00	Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	Sanitary towels & tampons, napkins & napkin liners for babies, etc
86	4818.90	- Loại khác	- Other
	4818.90.00	Khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng trong bệnh viện tương tự, chưa được chi tiết ở nơi khác, làm từ bột giấy, giấy, xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	Bed sheets and similar household, sanitary or hospital articles, nes, of paper pulp, paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres
87	4823.20	- Giấy và cát tông lọc:	- Filter paper and paperboard
	4823.20.00	Giấy và cát tông lọc, đã cắt thành hình	Filter paper & paperboard, cut to shape
88	4823.90	- Loại khác:	- Other
	4823.90.90	Giấy, cát tông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, chưa chi tiết ở nơi khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm bằng bột giấy, giấy hoặc cát tông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo, chưa chi tiết ở nơi khác	Paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, nes, cut to size; articles of paper pulp, paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres, nes
89	5105.10	- Lông cừu chải thô	- Carded wool
	5105.10.00	Lông cừu chải thô	Carded wool
90	5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	- - Combed wool in fragments
	5105.21.00	Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	Combed wool in fragments
91	5105.29	- - Loại khác	- - Other
	5105.29.00	Top lông cừu và lông cừu chải kỹ (trừ dạng từng đoạn)	Wool tops & combed wool (excluding in fragments)
92	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	Cotton, carded or combed.
	5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	Cotton, carded or combed
93	8528.12	- - Loại màu:	- - Colour
	8528.12.10	Đầu thu truyền hình vệ tinh	Colour satellite TV receivers
	8528.12.21	Đầu thu truyền hình màu, có đèn chân không, đường chéo màn hình từ 42 cm trở xuống	Colour TV set, with cathode-ray picture tube, screen diagonal ≤ 42 cm
	8528.12.22	Đầu thu truyền hình màu, có đèn chân không, đường chéo màn hình trên 42 cm nhưng không quá 52 cm	Colour TV set, with cathode-ray picture tube, 42 cm < screen diagonal ≤ 52 cm
	8528.12.23	Đầu thu truyền hình màu, có đèn chân không, đường chéo màn hình trên 52 cm nhưng không quá 74 cm	Colour TV set, with cathode-ray picture tube, 52 cm < screen diagonal ≤ 74 cm
	8528.12.24	Đầu thu truyền hình màu, có đèn chân không, đường chéo màn hình trên 74 cm	Colour TV set, with cathode-ray picture tube, screen diagonal > 74 cm

	8528.12.38	Đầu thu truyền hình màu, có màn hình thuỷ tinh lỏng, đường chéo màn hình trên 52 cm	Colour TV set, with liquid crystal display, screen diagonal > 52 cm
	8528.12.39	Đầu thu truyền hình màu khác, có màn hình thuỷ tinh lỏng	Other colour TV set, with liquid crystal display
	8528.12.48	Đầu thu truyền hình màu, có màn hình phẳng plasma, đường chéo màn hình trên 52 cm	Colour TV set, with plasma display panels, screen diagonal > 52 cm
	8528.12.49	Đầu thu truyền hình màu khác, có màn hình phẳng plasma	Other colour TV set, with plasma display panels
94	8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	- With compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel)
	8702.10.91	Xe buýt từ 30 chỗ ngồi trở lên, động cơ diesel	Buses with seats \geq 30, diesel
	8702.10.92	Xe buýt từ 20 chỗ đến dưới 30 chỗ ngồi, động cơ diesel	Buses with $20 \leq$ seats < 30, diesel
	8702.10.93	Xe buýt từ 10 chỗ đến dưới 20 chỗ ngồi, động cơ diesel	Buses with $10 \leq$ seats < 20, diesel
95	8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	- - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc
	8703.21.30	Loại saloon, loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Saloon cars, \leq 1000 cc, spark-ignition reciprocating
	8703.21.90	Ô tô chưa được chi tiết ở nơi khác, loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Cars nes, \leq 1000 cc, spark-ignition reciprocating
96	8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,000cc but not exceeding 1,500cc
	8703.22.30	Loại saloon, loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Saloon cars, > 1000cc but \leq 1500 cc, spark-ignition reciprocating
	8703.22.40	Xe 4 bánh chủ động (2 cầu), loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Cross-country cars (four wheel drive), >1000cc but \leq 1500cc, spark-ignition reciprocating
	8703.22.50	Xe buýt nhỏ (9 chỗ ngồi), loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Minibuses (seats (9), >1000cc but \leq 1500cc, spark-ignition reciprocating
	8703.22.90	Ô tô chưa được chi tiết ở nơi khác, loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Cars nes, > 1000cc but \leq 1500 cc, spark-ignition reciprocating
97	8703.23	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc:	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,500cc but not exceeding 3,000cc
	8703.23.14	Loại saloon, loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Saloon cars, >1500cc but \leq 2500 cc, spark-ignition reciprocating

	8703.23.15	Xe 4 bánh chủ động (2 cầu), loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Cross-country cars (four wheel drive), >1500cc but≤2500 cc, spark-ignition reciprocating
	8703.23.16	Xe buýt nhỏ (9 chỗ ngồi), loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Minibuses (seats (9), >1500cc but≤2500 cc, spark-ignition reciprocating
	8703.23.19	Ô tô chưa được chi tiết ở nơi khác, loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Cars nes , >1500cc but≤2500 cc, spark-ignition reciprocating
	8703.23.34	Loại saloon, loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Saloon cars >2500cc but≤3000 cc, spark-ignition reciprocating
98	8703.24	- - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	- - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc
	8703.24.30	Loại saloon, loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Saloon cars, > 3000 cc, spark-ignition reciprocating
	8703.24.40	Xe 4 bánh chủ động (2 cầu), loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Cross-country cars (four wheel drive), >3000 cc, spark-ignition reciprocating
	8703.24.50	Xe buýt nhỏ (9 chỗ ngồi), loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Minibuses (seats≤9), > 3000 cc, spark-ignition reciprocating
	8703.24.90	Ô tô chưa được chi tiết ở nơi khác, loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc, kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện	Cars nes, > 3000 cc, spark-ignition reciprocating
99	8703.31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	- - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc
	8703.31.30	Ô tô saloon, loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc, động cơ diesel	Saloon cars, ≤1500 cc, diesel
	8703.31.40	Xe 4 bánh chủ động (2 cầu), loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc, động cơ diesel	Cross country cars (four wheel drive), ≤1500cc, diesel
	8703.31.50	Xe buýt nhỏ (9 chỗ ngồi), loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc, động cơ diesel	Minibuses (seats≤9), ≤1500cc, diesel
100	8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,500cc but not exceeding 2,500cc
	8703.32.30	Ô tô saloon, loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc, động cơ diesel	Saloon cars, > 1500cc but (2500 cc, diesel
	8703.32.40	Xe 4 bánh chủ động (2 cầu), loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc, động cơ diesel	Cross country cars (four wheel drive), > 1500cc but (2500 cc, diesel
	8703.32.50	Xe buýt nhỏ (9 chỗ ngồi), loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc, động cơ diesel	Minibuses (seats≤9), >1500cc but≤2500 cc, diesel

	8703.32.90	Xe chưa được chi tiết ở nơi khác, loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc, động cơ diesel	Cars nes, > 1500cc but (2500 cc, diesel
101	8704.21	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	-- Gross vehicle weight not exceeding 5t
	8704.21.00	Xe tải có động cơ diesel, tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	Trucks diesel, g.v.w. (5 t